

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ QUỐC PHÒNG**

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUÂN SỰ**

**ĐỖ VĂN NHIỆM**

**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN VÀ VAI  
TRÒ CỦA NÓ TRONG BẢO ĐẢM HẬU CẦN TẠI CHỖ CHO  
KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH (THÀNH PHỐ) VÙNG ĐỒNG  
BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY**

**Chuyên ngành: Kinh tế chính trị**

**Mã số : 62 31 01 01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI -2007**

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI  
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUÂN SỰ - BỘ QUỐC PHÒNG**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Lê Minh Vụ**

**Phản biện 1: GS.TSKH Lê Đình Thắng  
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân**

**Phản biện 2: GS.TS Trần Đình Đăng  
Trường Đại học Nông nghiệp I**

**Phản biện 3: PGS.TS Nguyễn Quốc Chiến  
Học viện Hậu Cần**

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước theo Quyết định số:3070/QĐ - BGD&ĐT tại Học viện Chính trị Quân sự - Bộ quốc phòng vào hồi 14 giờ 00 ngày 02 tháng 8 năm 2007.

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Học viện Chính trị Quân sự

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ  
CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI**

1. **Đỗ Văn Nhiệm** (2003), “Gắn phát triển công nghiệp chế biến nông sản với bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ tỉnh”, *Tạp chí Hậu cần quân đội*, Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng, số 4 (591) năm 2003, tr 18 - 20.
2. **Đỗ Văn Nhiệm** (2006), “Đồng bằng sông Hồng từ góc nhìn quốc phòng an ninh”, *Tạp chí Nghiên cứu Chiến thuật Chiến dịch*, Học viện Lục quân, số 29 (86) quý I/2006, tr 65 - 67.
3. **Đỗ Văn Nhiệm** (2006), “Những giải pháp cơ bản nhằm nâng cao khả năng hội nhập kinh tế của các khu kinh tế - quốc phòng”, *Tạp chí Công nghiệp quốc phòng và Kinh tế*, cơ quan ngôn luận của ngành công nghiệp quốc phòng và quân đội xây dựng kinh tế, số 3 (86) năm 2006, tr 11 - 13.
4. **Đỗ Văn Nhiệm** (2006), “Một số giải pháp xã hội hoá công tác bảo đảm hậu cần trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc”, *Tạp chí hậu cần quân đội*, Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng, số 5 (610) 2006 tr 20, 21, 34.

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản (CNCBNS) là một chủ trương chiến lược của Đảng trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) nền kinh tế nước ta.

Trong những năm gần đây, CNCBNS nước ta có những bước phát triển đáng kể. Đến nay, đã có hàng chục ngàn cơ sở CNCBNS thuộc các thành phần kinh tế (TPKT) với các loại qui mô khác nhau. Tuy nhiên, chế biến nông sản ở nước ta vẫn là ngành công nghiệp nhỏ bé, công nghệ lạc hậu; phát triển các cơ sở CNCBNS chưa gắn với phát triển vùng nguyên liệu (VNL). Hàng hoá nông sản tiêu thụ trên thị trường, kể cả thị trường trong nước và xuất khẩu cơ bản là nguyên liệu thô hoặc sản phẩm sơ chế nên giá trị không cao, khả năng cạnh tranh thấp. Do đó, hiệu quả của sản xuất nông nghiệp còn thấp, thất thoát sau thu hoạch lớn, ngành nghề và dịch vụ chưa phát triển và chưa tạo được nhiều việc làm cho người lao động nhất là ở nông thôn. Tác động của CNCBNS đến việc thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa mạnh. Vì vậy, đẩy mạnh phát triển CNCBNS là một yêu cầu cấp thiết đối với nước ta hiện nay.

Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), một vùng châu thổ rộng lớn có nhiều tiềm năng, có vị trí, vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Cùng với cả nước sau 20 năm đổi mới, các tỉnh ĐBSH đã có nhiều chuyển biến tích cực cả về công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, giao thông, vận tải, văn hoá xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

Cùng với sự phát triển khá mạnh của sản xuất nông nghiệp, CNCBNS của vùng đã phát triển dưới nhiều hình thức, quy mô và loại hình sở hữu về tư liệu sản xuất. Điều đó, đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH). Song, khâu chế biến còn chưa phát triển ngang tầm với tiềm năng của vùng. Trong nhiều trường hợp, CNCBNS chưa với tới đã gây thiệt hại không nhỏ cho người sản xuất nông sản.

Sự phát triển CNCBNS không chỉ thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, nông thôn tăng trưởng và phát triển mà còn có vai trò quan trọng đối với quá

trình củng cố, xây dựng và nâng cao khả năng bảo đảm hậu cần (BDHC) tại chỗ cho khu vực phòng thủ (KVPT) tỉnh (thành phố).

Nhờ sự phát triển CNCBNS, công tác BDHC cho KVPT trong những năm qua đã có nhiều thay đổi theo hướng tích cực; vừa góp phần nâng cao đời sống của cán bộ, chiến sĩ, vừa tạo ra tiềm lực kinh tế, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của KVPT khi có tình huống chiến tranh xảy ra. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển CNCBNS, vấn đề kết hợp kinh tế với quốc phòng chưa được các cơ sở chế biến quán triệt đầy đủ, vai trò của CNCBNS trong BDHC tại chỗ cho KVPT chưa cao. Sản phẩm chế biến còn đơn điệu, chưa có nhiều sản phẩm đáp ứng có hiệu quả nhu cầu hậu cần KVPT trong điều kiện có chiến tranh.

Để tiếp tục tạo bước phát triển mạnh của CNCBNS vùng ĐBSH và phát huy hơn nữa vai trò của nó trong BDHC tại chỗ cho KVPT, trước hết cần phải có sự nhận thức đúng đắn về mặt lý luận và đánh giá đúng thực trạng. Trên cơ sở đó, xác định bước đi và cách làm phù hợp. Với mong muốn đóng góp vào quá trình đó, tác giả lựa chọn đề tài: *"phát triển CNCBNS và vai trò của nó trong bảo đảm hậu cần tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH hiện nay"* để làm luận án tiến sĩ của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài**

Trên cả bình diện lý luận và thực tiễn, vấn đề phát triển CNCBNS và vai trò của nó trong BDHC cho quân đội đã được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu ở những mức độ và góc độ tiếp cận khác nhau.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã có nhiều tác phẩm, bài viết bàn về CNCBNS và vai trò của lương thực, thực phẩm (LT, TP) trong BDHC cho quân đội. Trong đó, tác phẩm "Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nga" và tác phẩm "Báo cáo về chính sách đối ngoại trình bày tại cuộc họp liên tịch Ban chấp hành Trung ương các Xô viết toàn Nga ngày 14/5/1918" là hai tác phẩm được V.I. Lênin bàn nhiều về CNCBNS và vai trò của lương thực đối với tăng cường sức mạnh của quân đội.

Ở nước ta, Đảng, Nhà nước đã có nhiều Nghị quyết, Đề án quan trọng định hướng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nói chung, phát triển CNCBNS nói riêng. Trong đó, nổi bật có Nghị quyết Trung ương 5 (khoá IX) "Về đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn thời kỳ

2001 - 2010” và Quyết định 80/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng.

Thời gian qua, đã có nhiều công trình khoa học liên quan đến đề tài như: đề tài nhánh 2 thuộc đề tài cấp nhà nước KC 07-17 đã đánh giá thực trạng của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn nước ta giai đoạn 1996 - 2002; Hội thảo “Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp miền Bắc Việt Nam” do Viện khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam tổ chức tháng 10/1999. Cũng trong thời kỳ này nhiều cuốn sách bàn về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trong đó có vấn đề phát triển CNCBNS đã được xuất bản như cuốn: “Công nghiệp nông thôn Việt Nam thực trạng và giải pháp phát triển” của Tiến sĩ Nguyễn Văn Phúc, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004. Trong công trình này, tác giả đã đánh giá khái quát một số thành tựu và hạn chế của ngành công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm của nước ta. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp phát triển công nghiệp nông thôn, trong đó có những vấn đề về phát triển công nghiệp chế biến LT, TP nước ta.

Dưới góc độ thực tiễn, cũng được nhiều tác giả đề cập đến CNCBNS ở nhiều khía cạnh: kinh nghiệm, chính sách, thực trạng giải pháp phát triển CNCBNS của một số nước trên thế giới. Các tác giả cho rằng, những thành tựu mà họ đạt được trong phát triển CNCBNS đã góp phần thúc đẩy kinh tế hàng hoá (KTHH) trong nông nghiệp, nông thôn phát triển, tạo tiền đề cho quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Những vấn đề này được trình bày trong các cuốn sách, bài viết tiêu biểu: “Công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam và các nước trong khu vực” của Nguyễn Đình Phan và Nguyễn Văn Phúc, *Tạp chí kinh tế và phát triển*, số 12 (6/7/1996); “Phát triển công nghiệp chế biến: kinh nghiệm các nước trong khu vực, bài học với Việt Nam” của Vũ Anh Tuấn, *Tạp chí phát triển kinh tế*, số 8 (6/1997).

Cũng bàn về CNCBNS, nhiều công trình khoa học khác lại tiếp cận từ góc độ quân sự, quốc phòng. Từ cách tiếp cận này, các tác giả nghiên cứu, phân tích sự tác động của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn đến xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân nói chung, sự tác động của CNCBNS tới quá trình chuẩn bị vật chất quân lương cho KVPT nói

riêng. Điển hình như các công trình: “Tác động của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn đến xây dựng củng cố nền quốc phòng toàn dân ở nước ta” *Đề tài KH B1.01* của Viện khoa học xã hội nhân văn quân sự, Hà Nội, 10/2001; “Chuẩn bị vật chất quân lương cho KVPT tỉnh ĐBSH trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc” *Luận án Tiến sĩ* của Đỗ Xuân Tâm, Học viện Hậu cần, Hà nội, 2004.

Nhìn chung, các công trình trên đã đề cập tới một số vấn đề liên quan đến đề tài. Song, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống, riêng biệt vấn đề phát triển CNCBNS và vai trò của nó trong BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH. Vì vậy, đề tài tác giả nghiên cứu không trùng lặp với bất kỳ công trình nào đã được công bố.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### ***Mục đích:***

Luận giải những vấn đề lý luận và đánh giá thực trạng phát triển CNCBNS và vai trò của nó trong BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH. Đề xuất một số quan điểm, giải pháp cơ bản phát triển CNCBNS và phát huy vai trò của nó trong BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH thời gian tới.

#### ***Nhiệm vụ:***

- Phân tích cơ sở lý luận phát triển CNCBNS và vai trò của nó trong BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH.
- Đánh giá thực trạng phát triển CNCBNS và vai trò của nó trong BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH giai đoạn 1995 - 2004.
- Đề xuất một số quan điểm, giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh phát triển CNCBNS và phát huy hơn nữa vai trò của nó trong BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH giai đoạn 2005 - 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đề tài nghiên cứu sự phát triển CNCBNS với tính cách là một lĩnh vực kinh tế và vai trò của nó trong BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố). CNCBNS và đảm bảo hậu cần có nội hàm khá rộng, luận án tập trung nghiên cứu ở nhóm ngành công nghiệp chế biến nông sản thực

phẩm tại ĐBSH và những nội dung của bảo đảm hậu cần có ảnh hưởng trực tiếp từ sự phát triển của công nghiệp chế biến nông sản như: bảo đảm vật chất hậu cần, bảo đảm sinh hoạt và công tác vận tải. Phạm vi khảo sát từ 1995 đến nay.

### **5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

- Đề tài nghiên cứu dựa trên cơ sở vận dụng hệ thống lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm cơ bản, đường lối đổi mới của ĐCSVN, thực tiễn phát triển CNCBNS, xây dựng và củng cố quốc phòng, an ninh ở nước ta.

- Tiếp thu có chọn lọc các kết quả nghiên cứu về phát triển CNCBNS và BÐHC tại chỗ của các tác giả trong và ngoài nước để vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể của vùng ĐBSH.

- Ngoài phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và phương pháp trừu tượng hoá khoa học của kinh tế chính trị Mác - Lênin, quá trình nghiên cứu đề tài còn được sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, tổng hợp, khảo sát thực tiễn và phương pháp chuyên gia.

### **6. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận án**

\* Phân tích làm rõ thêm khái niệm, tính tất yếu, nội dung, và khả năng phát triển CNCBNS vùng đồng bằng sông Hồng.

\* Làm rõ vai trò phát triển CNCBNS với tăng cường khả năng BÐHC tại chỗ cho KVPT thủ tỉnh (thành Phố) vùng ĐBSH hiện nay.

\* Đề xuất những quan điểm và giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục phát triển CNCBNS gắn với tăng cường khả năng BÐHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH trong thời gian tới.

### **7. Ý nghĩa của luận án**

Kết quả của luận án góp thêm cơ sở khoa học để Nhà nước và chính quyền các địa phương trong vùng hoạch định chiến lược phát triển CNCBNS và phát huy vai trò của nó trong BÐHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố). Nó có thể làm tài liệu tham khảo cho giảng dạy môn Kinh tế chính trị và Kinh tế quân sự ở các nhà trường trong quân đội.

### **7. Kết cấu của luận án**

Luận án gồm lời Mở đầu, 3 chương (6 tiết), Kết luận, Danh mục công trình của tác giả, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục.



**Chương 1**  
**NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN**  
**CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ**  
**TRONG BẢO ĐẢM HẬU CẦN TẠI CHỖ CHO**  
**KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH ( THÀNH PHỐ)**  
**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**1.1. Một số vấn đề cơ bản về phát triển công nghiệp chế biến nông sản**

***1.1.1. Khái niệm công nghiệp chế biến và công nghiệp chế biến nông sản***

***1.1.1.1. Công nghiệp chế biến***

Khi nghiên cứu lịch sử phân công lao động xã hội các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, cùng với sự phát triển của KTHH, công nghiệp chế biến (CNCB) tách khỏi công nghiệp khai thác và trở thành một ngành kinh tế độc lập. KTHH càng phát triển, càng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, phân công lao động trong lĩnh vực chế biến cũng tiếp tục phát triển làm xuất hiện nhiều ngành nghề cụ thể trong lĩnh vực này. Từ đó có thể quan niệm: *Công nghiệp chế biến là một phân ngành kinh tế thuộc ngành công nghiệp, thông qua các hoạt động bảo quản, cải biến nâng cao giá trị sử dụng và giá trị của nguyên liệu bằng phương pháp công nghiệp, để sản xuất sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu với hiệu quả kinh tế cao.*

***1.1.1.2. Công nghiệp chế biến nông sản***

Theo cách tiếp cận từ yếu tố đầu vào CNCB chia thành hai ngành: chế biến nông sản và chế biến khoáng sản. Như vậy, CNCBNS là một ngành hay một bộ phận hợp thành ngành CNCB. Đối tượng lao động của nó là những sản phẩm của ngành nông nghiệp. CNCBNS không chỉ bảo quản, gìn giữ nông sản mà quan trọng hơn là cải biến, nâng cao giá trị và giá trị sử dụng của nguyên liệu nông sản. Từ đó, có thể quan niệm: *CNCBNS là một ngành hay một bộ phận hợp thành ngành CNCB, bao gồm nhiều phân ngành, thực hiện các hoạt động bảo quản, gìn giữ, cải biến nguồn nguyên*

liệu từ nông nghiệp, thông qua các biện pháp cơ, nhiệt, hoá gắn với tiến bộ KHCN mà trước hết là công nghệ sinh học nhằm tạo ra giá trị sử dụng và giá trị mới cao hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường với hiệu quả kinh tế cao.

Là một bộ phận hợp thành ngành CNCB, do đó CNCBNS vừa mang đặc điểm chung của ngành CNCB, vừa mang đặc điểm riêng của ngành mình. Đặc điểm đó là: Đối tượng lao động chính của ngành là nguyên liệu được khai thác trong nông nghiệp bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thuỷ hải sản. Do tính phong phú và ngày càng phát triển của lĩnh vực nông nghiệp, làm cho nguồn nguyên liệu ngày càng đa dạng, phong phú. Từ đặc điểm này cho thấy, sự phát triển của các cơ sở CNCBNS không chỉ liên quan mật thiết với tiến bộ khoa học công nghệ (KHCN), mà còn liên quan máu thịt với vùng sản xuất nguyên liệu và khâu sơ chế ban đầu.

### ***1.1.2. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản***

*1.1.1.1. Những thuận lợi và khó khăn thách thức trong quá trình phát triển công nghiệp chế biến nông sản vùng đồng bằng sông Hồng*

ĐBSH nằm ở miền Bắc Việt Nam, gồm 11 tỉnh và thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Hà Tây, Bắc Ninh và Vĩnh phúc (theo công văn số 760/1998/CV-CP, ngày 9-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ), với diện tích tự nhiên khoảng 14.795 km<sup>2</sup>, bằng 4,5% diện tích cả nước và bằng 14,3% diện tích các tỉnh ở phía bắc. Với vị trí địa - kinh tế, địa - chính trị riêng có, vùng ĐBSH có cả những thuận lợi và khó khăn thách thức trong phát triển CNCBNS:

#### ***\* Những thuận lợi cơ bản***

*Thứ nhất*, điều kiện tự nhiên vùng ĐBSH rất thuận lợi cho sản xuất nguyên liệu phục vụ phát triển CNCBNS.

*Thứ hai*, ĐBSH là vùng có công nghiệp phát triển vào loại sớm nhất nước ta. Đặc biệt, ở đây còn có sự phát triển mạnh mẽ của các làng nghề hoạt động trong nhiều lĩnh vực, nhất là chế biến nông sản.

*Thứ ba*, ĐBSH là nơi tập trung nhiều các nhà khoa học, các viện nghiên cứu, các trường đại học và cao đẳng. Có thể nói, đây là tiềm năng to lớn để huy động cho sự nghiệp phát triển CNCBNS của vùng.

#### ***\* Những khó khăn chủ yếu***

Bên cạnh những thuận lợi, ĐBSH còn có những khó khăn đã và đang

thách thức quá trình phát triển CNCBNS của toàn vùng. Trong đó, những khó khăn thách thức cần được tính đến trước hết là:

\* Đây là vùng đất chật, người đông, bình quân đất nông nghiệp trên đầu người thấp lại phân tán, điều đó cản trở sự hình thành kinh tế trang trại, loại hình có thể đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhất nguyên liệu cho CNCBNS phát triển.

\* Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn đã có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, song quá trình chuyển dịch đó còn chậm, sản xuất hàng hoá mới phát triển ở giai đoạn khởi đầu.

\* Ngoài các đô thị lớn, nhìn chung kinh tế của vùng phát triển còn chậm. Dân số đông nhưng thu nhập bình quân đầu người thấp, vì vậy sức mua của vùng thấp, nhu cầu về hàng nông sản chế biến chưa lớn.

\* Không gian CNCBNS phân bố không đều. Chưa có nhiều dự án đầu tư nước ngoài, cũng như các dự án liên doanh sản xuất trong lĩnh vực CNCBNS.

#### *1.1.2.2. Sự cần thiết khách quan đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản vùng đồng bằng sông Hồng*

*Thứ nhất*, xuất phát từ yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và củng cố khối đại đoàn kết công nhân- nông dân- trí thức trên địa bàn vùng ĐBSH hiện nay.

*Thứ hai*, xuất phát từ yêu cầu của nền kinh tế thị trường trong bối cảnh mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế.

*Thứ ba*, xuất phát từ yêu cầu nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sản xuất nông nghiệp.

*Thứ tư*, xuất phát từ yêu cầu tăng cường sức mạnh quốc phòng của KVPT tỉnh (thành phố).

#### *1.1.2.3. Những nội dung cơ bản của phát triển công nghiệp chế biến nông sản vùng đồng bằng sông Hồng*

Với những đặc điểm của CNCBNS như đã phân tích, phát triển CNCBNS với tính cách là một lĩnh vực kinh tế bao gồm không chỉ phát triển chính bản thân nó mà còn phải gắn bó giữa phát triển chính bản thân nó với phát triển VNL cùng với khâu sơ chế, bảo quản nông sản sau thu hoạch. Do đó phát triển CNCBNS bao gồm:

*Thứ nhất*, nâng cao trình độ sản xuất của các cơ sở CNCBNS, từng bước phát triển năng lực chế biến công nghiệp và tích cực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng (KCHT) phục vụ sản xuất.

*Thứ hai*, chủ động phát triển hoặc tham gia tích cực vào phát triển VNL phục vụ CNCBNS bằng các hình thức và phương thức phù hợp.

*Thứ ba*, chủ động đẩy mạnh phát triển hoặc tham gia tích cực vào sự phát triển khâu sơ chế, bảo quản nông sản- yếu tố đầu vào của CNCBNS.

Từ sự phân tích trên, *Phát triển CNCBNS cần được coi là phát triển một lĩnh vực kinh tế. Đó là quá trình nâng cao trình độ sản xuất, từng bước phát triển năng lực chế biến nông sản gắn với phát triển nguồn nguyên liệu cùng với khâu sơ chế. Đó là sự nỗ lực chủ quan của các cấp, các ngành, các TPKT trong việc biến đổi về số lượng, chất lượng các hoạt động sản xuất và chế biến nông sản từ sử dụng lao động thủ công là chính, sang sử dụng sức lao động cùng với máy móc, trang thiết bị và công nghệ ngày càng hiện đại, tạo ra năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế ngày càng cao trong mỗi cơ sở chế biến nông sản cũng như toàn bộ lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản.*

CNCBNS có nội hàm khá rộng, trong phạm vi nghiên cứu luận án này, tác giả chỉ đi sâu nghiên cứu nhóm ngành sản xuất thực phẩm và đồ uống.

## **1.2. Vai trò của phát triển công nghiệp chế biến nông sản trong bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ tỉnh (thành phố) vùng đồng bằng sông Hồng**

### **1.2.1. Quan niệm về khu vực phòng thủ và bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ tỉnh (thành phố)**

#### *1.2.1.2. khu vực phòng thủ, bảo đảm hậu cần cho khu vực phòng thủ*

KVPT tỉnh (thành phố) là một tổ chức quốc phòng - an ninh địa phương với cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, chỉ huy thống nhất, phát huy sức mạnh tổng hợp tại chỗ để bảo vệ Đảng, chính quyền, nhân dân và lãnh thổ địa phương trong mọi tình huống; đồng thời phối hợp chặt chẽ và đóng góp tích cực với các KVPT khác cùng các lực lượng của quân khu, của Trung ương để bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa theo kế hoạch chung.

*Bảo đảm hậu cần tại chỗ là hoạt động chủ động của các cấp, các ngành ở địa phương, dưới sự lãnh đạo của Đảng và điều hành của chính quyền các cấp trong KVPT, nhằm huy động nhân, tài, vật lực của địa*

*phương, kết hợp với nguồn vật chất hậu cần được cấp trên chuẩn bị trước bố trí trên địa bàn, bảo đảm cho các lực lượng vũ trang trong KVPT, trong cả thời bình và thời chiến.*

Bảo đảm hậu cần cho KVPT bao gồm: bảo đảm vật chất hậu cần, bảo đảm quân y, bảo đảm sinh hoạt và công tác vận tải...

Trong đó, bảo đảm LT, TP là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu của bảo đảm vật chất hậu cần.

*1.2.1.2. Đặc điểm của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong tương lai chi phối công tác bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ*

Một trong những đặc điểm nổi bật xét về phương diện kỹ thuật của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong tương lai là, chống lại chiến tranh xâm lược tiến hành bằng vũ khí công nghệ cao với phương pháp tác chiến chủ yếu là hợp đồng quân binh chủng. Chiến tranh công nghệ cao (CTCNC), là sự thể hiện sức mạnh tổng hợp cao của các lực lượng tham chiến. Trong đó, hậu cần vừa là cơ sở trực tiếp, hiện thực bảo đảm của CTCNC, vừa là hiện thân của nền kinh tế quốc dân trong lĩnh vực quân sự; hậu cần vừa có tính quân sự vừa có tính kinh tế.

Để chống lại và giành thắng lợi trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc khi kẻ thù tiến hành chiến tranh xâm lược bằng CTCNC, công tác hậu cần quân sự phải có sự thay đổi trong phương thức bảo đảm làm cho nó liên tục thích ứng yêu cầu của chiến tranh. Việc BDHC cho chiến tranh phải được thực hiện trên cơ sở BDHC kịp thời, mang tính đa dạng và thực hiện xã hội hoá trong BDHC.

*1.2.2. Nội dung cơ bản biểu hiện vai trò công nghiệp chế biến nông sản trong bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ tỉnh (thành phố) vùng đồng bằng sông Hồng*

*1.2.2.1. Góp phần tạo nguồn bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ tỉnh (thành phố) ngày càng tốt hơn, phù hợp với chiến tranh hiện đại*

Thời bình, trước hết vai trò của CNCBNS trong BDHC tại chỗ cho KVPT được thể hiện trong việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản phát triển. Tạo quỹ hàng hoá nông sản qua chế biến ngày càng phong phú; từng bước áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ (KHCCN) vào sản xuất. Từ đó,

năng suất lao động ngày một tăng lên. Hàng hoá nông sản và nông sản qua chế biến ngày càng nhiều, đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thoả mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu dân sinh và nhu cầu hậu cần tại chỗ cho KVPT.

Trong chiến tranh, CNCBNS có vai trò rất lớn trong bảo đảm hậu cần mà trực tiếp là bảo đảm LT, TP cho khu vực phòng thủ. Trong tác chiến, điều kiện sinh hoạt của các LLVT trong KVPT vô cùng khắc nghiệt, trên chiến trường không có điều kiện để đun nấu, chế biến các món ăn nên LT, TP phải được chế biến thành những khẩu phần ăn sẵn. Chỉ trên cơ sở một nền CNCBNS phát triển, mới đáp ứng tốt những yêu cầu đó.

CNCBNS không chỉ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng vật chất hậu cần bảo đảm cho sinh hoạt hàng ngày, mà còn góp phần không nhỏ trong tạo nguồn dự trữ cho khu vực phòng thủ.

*1.2.2.2. Tạo điều kiện khai thác huy động nguồn tại chỗ theo cơ chế thị trường, đáp ứng kịp thời các nhu cầu hậu cần của khu vực phòng thủ*

Thực chất quá trình phát triển CNCBNS là quá trình CNH, HĐH trong lĩnh vực chế biến nông sản. Đây chính là yếu tố quan trọng thúc đẩy KTHH trong nông nghiệp, nông thôn phát triển. Trên cơ sở phát triển KTHH, phương thức BDHC cho LLVT thay đổi từ bảo đảm bằng hiện vật sang bảo đảm bằng tiền kết hợp với bảo đảm bằng vật chất chuyên dùng. CNCBNS càng phát triển, lượng hàng hoá nông sản được chế biến trên thị trường càng phong phú, thì việc giao dịch, mua bán càng trở nên thuận lợi hơn. Điều đó, góp phần không nhỏ vào việc tiếp tục đổi mới phương thức BDHC tại chỗ cho KVPT.

*1.2.2.3. Công nghiệp chế biến nông sản phát triển thúc đẩy các lĩnh vực dịch vụ ở đồng bằng sông Hồng phát triển, có thể khai thác nó phục vụ nhu cầu BDHC tại chỗ cho khu vực phòng thủ*

Như đã phân tích, sự phát triển CNCBNS tác động mạnh tới sự phát triển KCHT kinh tế như giao thông, vận tải, thông tin liên lạc, điện nước, y tế. Trong trường hợp chiến tranh xảy ra, KCHT kinh tế được huy động phục vụ cho các nhu cầu quân sự, bảo vệ Tổ quốc. KCHT kỹ thuật của nền kinh tế càng hiện đại, càng có điều kiện tốt để thực hiện trọng trách này.

### ***1.2.3. Kinh nghiệm phát huy vai trò của công nghiệp chế biến nông sản trong bảo đảm hậu cần cho các hoạt động quân sự ở một số nước hiện nay và Việt Nam trước đây***

#### ***1.2.3.1. Kinh nghiệm từ một số nước trên thế giới***

*Một là*, Áp dụng những thành tựu KHCBNS hiện đại đã đạt được trong CNCBNS vào thiết kế, chế tạo thiết bị chế biến LT, TP chuyên dùng cho hoạt động quân sự.

*Hai là*, khẩu phần ăn chế biến sẵn trước hết phải bảo đảm chất lượng, đồng thời có bao gói phù hợp cho vận chuyển, cơ động, thuận tiện cho sử dụng và có thời hạn sử dụng lâu dài.

*Ba là*, thực hiện liên kết giữa các tổ chức hậu cần quân sự và các tổ chức thương mại trong chế biến LT, TP phục vụ nhu cầu quân sự.

#### ***1.2.3.2. Kinh nghiệm gắn chế biến nông sản với bảo đảm hậu cần tại chỗ trong lịch sử chiến tranh của dân tộc ta***

Trước hết cần kết hợp chặt chẽ giữa công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại trong chế biến khẩu phần ăn dã chiến cho các lực lượng vũ trang tác chiến trên chiến trường. Đồng thời, cần phát huy vai trò của các viện nghiên cứu, các trường đại học, các nhà khoa học và các doanh nghiệp trong nghiên cứu, chế biến LT, TP đáp ứng nhu cầu đặc thù của LLVT.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Phát triển CNCBNS là điều kiện quan trọng thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp hàng hoá hiện đại, tạo điều kiện cho nông dân tận dụng được ưu thế sẵn có của nền nông nghiệp nhiệt đới, khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai để sản xuất nguyên liệu cho chế biến; tạo thêm việc làm, tăng thêm thu nhập cho nông dân, góp phần vào chương trình xoá đói, giảm nghèo, tạo thêm giá trị gia tăng và tăng sức cạnh tranh của hàng hoá nông sản trên thị trường. Phát triển CNCBNS, không chỉ thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, nông thôn phát triển theo hướng CNH, HĐH, mà còn có vai trò quan trọng trong BĐHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH. Khi CNCBNS phát triển, nhu cầu hậu cần cho khu vực phòng thủ được bảo đảm tốt hơn, tiềm lực kinh tế quân sự được tăng cường, quốc phòng an ninh được giữ vững lại tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế nói chung và phát triển CNCBNS của vùng nói riêng. Xét về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, vùng ĐBSH có rất thuận lợi cho phát triển CNCBNS. Để nâng cao hiệu quả của kinh tế nông nghiệp, đồng thời tăng cường khả năng BĐHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố), tất yếu phải thúc đẩy phát triển CNCBNS trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH hiện nay.

Chương 2  
**THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP  
 CHẾ BIẾN NÔNG SẢN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ  
 TRONG BẢO ĐẢM HẬU CẦN TẠI CHỖ  
 CHO KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH (THÀNH PHỐ)  
 VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THỜI GIAN QUA**

**2.1. Thành tựu chủ yếu của quá trình phát triển công nghiệp chế biến nông sản và vai trò của nó trong bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ tỉnh (thành phố) vùng đồng bằng sông Hồng**

*2.1.1. Những thành tựu chủ yếu trong quá trình phát triển công nghiệp chế biến nông sản những năm qua*

*2.1.1.1. Từng bước nâng cao năng lực công nghiệp chế biến gắn liền với quá trình CNH, HĐH đất nước và vùng đồng bằng sông Hồng*

Sự phát triển năng lực CNCBNS trong những năm qua được thể hiện ở nhiều nội dung, trước hết là:

Số lượng doanh nghiệp CNCBNS tăng lên khá nhanh và có sự phân bố tương đối hợp lý trong toàn vùng; trình độ công nghệ của các cơ sở CNCBNS được đổi mới, từng bước tiếp cận với công nghệ hiện đại của khu vực và thế giới, lực lượng lao động trong lĩnh vực CNCBNS tăng lên cả về số lượng và chất lượng; nguồn vốn đầu tư tăng, cơ cấu sản phẩm đa dạng, giá trị, sản lượng sản xuất CNCBNS tăng trưởng ổn định.

*2.1.1.2. Gắn phát triển CNCBNS với phát triển sản xuất nguyên liệu*

\* *Về trồng trọt*, ngành trồng trọt đã có bước phát triển mới, toàn diện theo hướng chuyển từ sản xuất tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Trên cơ sở ứng dụng rộng rãi những tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ mới vào sản xuất, làm cho năng suất và sản lượng các loại cây trồng của vùng liên tục tăng. Năm 1995 năng suất lúa mới đạt 44,4 tạ/ha đến năm 2004 tăng lên 57,8 tạ/ha. Sản lượng ngô của vùng đạt 249,4 nghìn tấn năm 1995, tăng lên 343,4 nghìn tấn năm 2004. Năm 1995 sản lượng lạc chỉ đạt 29,1 nghìn tấn, đến năm 2004 tăng lên 75,7 nghìn tấn; đậu tương năm 1995 đạt



27,2 nghìn tấn, tăng lên 80,2 nghìn tấn trong năm 2004. Cùng với lương thực và cây công nghiệp, sản lượng rau và hoa quả, nhất là rau vụ đông của vùng đạt tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định.

*\* Về chăn nuôi.*

Chăn nuôi là ngành phát triển khá ổn định của vùng ĐBSH. Chăn nuôi gia súc, gia cầm của vùng đang từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất nguyên liệu hàng hoá với nhiều sản phẩm đa dạng. Bước đầu, đã hình thành và phát triển các trang trại chăn nuôi hàng hoá với qui mô vừa và nhỏ, chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp.

*\* Khai thác nuôi trồng thuỷ sản*

Trong những năm qua, khai thác nuôi trồng thuỷ sản là ngành phát triển khá mạnh ở vùng ĐBSH, nhất là đối với các tỉnh ven biển: Hải Phòng, Thái Bình, Nam Hà và Ninh Bình. Sự phát triển đó không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong vùng, mà còn góp phần cung cấp nguyên liệu cho chế biến thuỷ sản và xuất khẩu.

*2.1.1.3. Gắn phát triển công nghiệp chế biến nông sản với tăng cường năng lực sơ chế, bảo quản nông sản*

*\* Sơ chế bảo quản lương thực*

Từ năm 1995 trở lại đây, thiết bị công nghệ bảo quản lương thực đã có sự thay đổi đáng kể. Ngoài ra, các phương pháp bảo quản kín trong môi trường chân không, môi trường giàu CO<sub>2</sub> hoặc N<sub>2</sub> cũng đã được thực hiện. Do đó, chất lượng lương thực được bảo quản đã được nâng lên, tổn thất giảm chỉ còn 2,0 - 2,2% trong 12 - 18 tháng bảo quản tại kho cuốn. Gạo, ngô, đỗ tương bảo quản trong phương tiện CCT02 có sức chứa 600 đến 1000 kg, tổn thất chỉ còn 0,8 - 1,0% (so với hộ nông dân là 2,8 - 3,2%).

*Sơ chế bảo quản hoa quả*

Hiện nay, một số công nghệ bảo quản nông sản tiên tiến đã được áp dụng ở các tỉnh ĐBSH như dùng nhiệt (49 - 53<sup>0C</sup>), làm mát (dưới 18<sup>0C</sup>), làm lạnh (dưới 10<sup>0C</sup>), lạnh đông (dưới -15<sup>0C</sup>) nhằm hạn chế hô hấp, chậm quá trình chín. Ngoài ra, còn sử dụng một số hoá chất cho phép nhằm ngăn chặn vi sinh vật xâm hại. Với các phương pháp này đã hạn chế được thất thoát xuống dưới 10% đối với một số rau quả chủ lực của vùng.

*\* Đánh giá chung về thành tựu phát triển CNCBNS trong những năm qua*

Cùng với sự tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp, ngành CNCBNS

trong những năm qua đã có những bước tiến đáng kể, thể hiện ở các mặt sau:

*Thứ nhất*, có động thái tăng trưởng cao liên tục về giá trị và sản lượng.

*Thứ hai*, sự phát triển của ngành CNCBNS trong cơ cấu ngành công nghiệp, đã góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành của vùng theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.

*Thứ ba*, sự phát triển của CNCBNS góp phần tăng kim ngạch xuất nhập khẩu vùng ĐBSH.

*Thứ tư*, Bước đầu đã có sự tham gia của các TPKT vào lĩnh vực CNCBNS.

*Thứ năm*, hiệu quả sản xuất của CNCBNS tăng qua các năm, góp phần tăng thêm ngân sách thu chi của các tỉnh trong vùng.

*Thứ sáu*, CNCBNS phát triển, góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh kinh tế xã hội ở nông thôn, giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động.

### ***2.1.2. Thành tựu chủ yếu trong phát huy vai trò của công nghiệp chế biến nông sản bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ vùng đồng bằng sông Hồng những năm vừa qua***

*Thứ nhất*, sự phát triển của CNCBNS cùng với phát triển sản xuất nguyên liệu và khâu sơ chế nông sản tạo ra nguồn hàng phong phú góp phần đáp ứng kịp thời nhu cầu LT, TP thường xuyên cho khu vực phòng thủ theo cơ chế mới - cơ chế thị trường.

*Thứ hai*, sự phát triển CNCBNS tạo nguồn hậu cần, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuẩn bị động viên kinh tế cho khu vực phòng thủ khi có chiến tranh xảy ra.

*Thứ ba*, phát triển CNCBNS tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp ngành hậu cần quân đội và phong trào tăng gia sản xuất của các đơn vị đóng quân trên địa bàn phát triển, làm tăng năng lực tự bảo đảm ở các khu vực phòng thủ.

## **2.2. Một số hạn chế trong quá trình phát triển công nghiệp chế biến nông sản và vai trò của nó trong bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra**

### ***2.2.1. Những hạn chế chủ yếu***

\* Nhìn chung trình độ công nghệ của các cơ sở CNCBNS còn lạc hậu, sản phẩm chế biến còn đơn điệu, chất lượng thấp, năng lực cạnh

tranh hạn chế, chưa đáp ứng tốt nhu cầu hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ cả trong thời bình và dự kiến khi có chiến tranh xảy ra.

\* Nhìn chung năng lực của người lao động chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển CNCBNS, nhất là các cơ sở chế biến tư nhân; vấn đề xử lý chất thải công nghiệp còn nhiều yếu kém gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái.

\* Thiếu nguyên liệu và chất lượng chưa bảo đảm yêu cầu của CNCBNS

\* Chưa kết hợp chặt chẽ giữa phát triển CNCBNS với đảm bảo nhu cầu BĐHC tại chỗ cho KVPT cả trong thời bình và khi có chiến tranh xảy ra.

### ***2.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế và những vấn đề đặt ra cần giải quyết***

*Thứ nhất*, nhận thức của các cấp các ngành của các tỉnh về phát triển CNCBNS và vai trò của nó trong BĐHC tại chỗ chưa đầy đủ, nhất là trong xác định loại hình, qui mô, phương pháp tiến hành cũng như các giải pháp đồng bộ để triển khai. Đầu tư cho CNCBNS chưa tương xứng với tốc độ phát triển nền nông nghiệp của vùng.

*Thứ hai*, chưa quan tâm đúng mức đến xây dựng VNL cho CNCBNS, thiếu qui hoạch và chính sách phù hợp trong phát triển VNL tập trung. Nhiều tỉnh, phát triển CNCBNS còn mang tính phong trào, thiếu những cơ sở khoa học cần thiết.

*Thứ ba*, đường lối, quan điểm của Đảng về kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế chưa được quán triệt và thực hiện tốt trong quá trình đầu tư xây dựng cũng như trong sản xuất kinh doanh của các cơ sở chế biến nông sản.

*Thứ tư*, nguồn ngân sách Nhà nước hạn hẹp, lại phải ưu tiên đầu tư cho xây dựng KCHT. Việc huy động các nguồn lực trong dân chưa mạnh mẽ, các chính sách khuyến khích phát triển của nhà nước chưa đồng bộ, nhất là khâu tổ chức thực hiện. Đầu tư xây dựng KCHT chưa theo kịp với việc xây dựng nhà máy chế biến.

*Thứ năm*, năng lực nội sinh kém, công tác đào tạo cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật còn hạn chế. Công tác tiếp thị của các doanh nghiệp CNCBNS còn kém, chưa có chiến lược về thị trường tiêu thụ nông sản, chưa quan tâm đúng mức tới thị trường nội vùng cũng như trong nước. Công tác nghiên cứu tập trung, đặc biệt là việc nghiên cứu về giống có năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ cho CNCBNS còn xem nhẹ.

Để tiếp tục thúc đẩy phát triển CNCBNS và phát huy vai trò của nó trong BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH có nhiều vấn đề đặt ra cần phải giải quyết. Trong đó cần chú ý phân tích và giải quyết đúng một số mâu thuẫn sau đây:

Mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển CNCBNS ngày càng tăng với khả năng bảo đảm nguyên liệu cho chế biến; mâu thuẫn giữa trình độ công nghệ lạc hậu của máy móc trang thiết bị, KCHT thiếu và thấp kém với yêu cầu nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường; mâu thuẫn giữa tốc độ phát triển nhanh của các khu công nghiệp, trong đó có công nghiệp chế biến nông sản với yêu cầu bảo đảm ổn định đất cho sản xuất nông nghiệp; mâu thuẫn giữa lợi ích kinh tế của các doanh nghiệp CNCBNS với yêu cầu bảo đảm tính đặc thù của hàng nông sản bảo đảm cho quốc phòng an ninh.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Cùng với sự tăng trưởng của sản xuất nông, lâm, thủy sản, ngành CNCBNS của vùng ĐBSH trong những năm qua đã có những bước tiến đáng kể: luôn có động thái tăng trưởng cao và liên tục cả về giá trị và sản lượng. Sự phát triển đó đã tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu ngành của vùng theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp. Hiệu quả sản xuất của ngành CNCBNS đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn, giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người lao động. Mặt khác, sự phát triển CNCBNS vùng ĐBSH trong thời gian qua, còn góp phần nâng cao cả về số lượng và chất lượng vật chất hậu cần bảo đảm cho các lực lượng vũ trang trong KVPT. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, do nhiều nguyên nhân, CNCBNS còn nhiều hạn chế: nguyên liệu của vùng chưa đáp ứng được yêu cầu cho chế biến công nghiệp cả về số lượng và chất lượng. Tốc độ phát triển còn chậm, trình độ công nghệ còn thấp dẫn đến chất lượng sản phẩm chưa cao, khả năng cạnh tranh trên thị trường thấp. Chưa gắn kết chặt chẽ giữa phát triển CNCBNS với BDHC tại chỗ cho khu vực phòng thủ. Việc khắc phục những hạn chế nêu trên sẽ góp phần thúc đẩy CNCBNS vùng ĐBSH phát triển, tạo nên sự tăng trưởng nhanh và bền vững của nền nông nghiệp, đồng thời bảo đảm tốt hơn hậu cần tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH.

## Chương 3

**QUAN ĐIỂM CƠ BẢN VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN VÀ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG BẢO ĐẢM HẬU CẦN TẠI CHỖ CHO KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH (THÀNH PHỐ) VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THỜI GIAN TỚI**

### **3.1. Những quan điểm cơ bản**

Để tiếp tục tạo sự phát triển mạnh của CNCBNS vùng ĐBSH và phát huy vai trò của nó trong BÐHC tại chỗ cho KVPT, trước hết cần quán triệt và thực hiện tốt những quan điểm cơ bản sau:

***3.1.1. Gắn phát triển công nghiệp chế biến nông sản với phát triển sản xuất nguyên liệu, dịch vụ, thị trường, hướng vào những mặt hàng và ngành có lợi thế cạnh tranh, có thị trường tiêu thụ lớn ở trong nước và xuất khẩu***

Do những đặc tính tự nhiên, sản phẩm nông nghiệp rất dễ bị hư hỏng, làm giảm thậm chí là mất hết giá trị sử dụng và giá trị của nông sản. Mặt khác, giá trị gia tăng của hàng hoá nông sản chỉ được nâng cao khi hàng đó được chế biến. Chính vì vậy, quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn phải gắn phát triển nông nghiệp với CNCBNS. Trong quá trình phát triển cần chú ý tới những ngành có thị trường tiêu thụ lớn ở trong nước và nước ngoài cũng như những ngành có lợi thế. Đó là những ngành chế biến lương thực, chế biến rau, quả, chế biến thịt, cá.

Để nông nghiệp và CNCBNS phát triển bền vững, đạt hiệu quả kinh tế cao cần tìm thị trường đầu ra ổn định, lâu dài cho sản phẩm. Giải quyết được vấn đề thị trường, mới giải quyết được đầu ra cho nông sản, từ đó mới giải quyết được tình trạng tự cấp, tự túc của nền nông nghiệp nhỏ bé lâu nay vẫn kìm hãm sự phát triển CNCBNS của vùng.

***3.1.2. Tăng cường liên doanh liên kết, đa dạng hoá các hình thức sở hữu, phát huy sức mạnh tổng hợp của mọi nguồn lực đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản***

Dưới tác động của cách mạng khoa học - công nghệ, vấn đề hợp tác, liên doanh liên kết ngày nay là xu hướng chung trong quá trình sản xuất

kinh doanh của các doanh nghiệp. Chính vì vậy, sự liên kết giữa CNCBNS vùng ĐBSH với các ngành khác là đòi hỏi khách quan của sự phát triển. Sự liên kết được thể hiện không chỉ giữa các doanh nghiệp CNCBNS với các ngành sản xuất nguyên liệu trong vùng, giữa vùng ĐBSH với các vùng khác trong nước, mà còn liên kết giữa các cơ sở CNCBNS với các nhà khoa học, các trung tâm khoa học, các doanh nghiệp nước ngoài, các lĩnh vực ngân hàng, tài chính. Đồng thời với quá trình liên doanh, liên kết là quá trình thực hiện đa dạng hoá các hình thức sở hữu. Đây chính là điều kiện quan trọng để phát huy sức mạnh tổng hợp của mọi nguồn lực vào phát triển CNCBNS vùng ĐBSH hiện nay.

***3.1.3. Đa dạng hoá qui mô sản xuất và loại hình doanh nghiệp, tăng cường sản phẩm tinh chế nhằm nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa, đáp ứng nhu cầu của thị trường và bảo đảm hậu cần cho khu vực phòng thủ***

Thực hiện đa dạng hóa qui mô sản xuất, loại hình doanh nghiệp nhằm huy động sức mạnh tổng hợp, tận dụng mọi khả năng về vốn, KHCN, lao động của các TPKT nhằm phát triển CNCBNS của vùng. Đồng thời, đây là điều kiện thuận lợi trong BDHC tại chỗ cho mọi lực lượng, mọi qui mô và hình thức tác chiến khác nhau, kể cả bộ đội chủ lực cũng như bộ đội địa phương.

***3.1.4. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng trong quá trình phát triển công nghiệp chế biến nông sản***

Gắn phát triển CNCBNS với BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) chính là sự cụ thể hóa đường lối, quan điểm của Đảng ta về kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế trong giai đoạn hiện nay. Phát triển CNCBNS và BDHC tại chỗ cho KVPT là hai lĩnh vực thuộc các hoạt động kinh tế và quốc phòng. Trong đó, phát triển CNCBNS là một hoạt động kinh tế, đóng góp vào vai trò quyết định đối với BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố), CNCBNS càng phát triển thì khả năng bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ càng tăng. BDHC tại chỗ cho KVPT là hoạt động quốc phòng. Khi khu vực phòng thủ được BDHC đầy đủ cả số lượng và chất lượng thì KVPT càng trở nên vững chắc, tạo điều kiện chính trị ổn định thúc đẩy CNCBNS phát triển.

Để hiện thực hoá chủ chương kết hợp chặt chẽ giữa phát triển CNCBNS với tăng cường BDHC tại chỗ cho KVPT cần lấy hiệu quả kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh làm tiêu chuẩn, thước đo để xác định và đánh giá hiệu quả các phương án phát triển CNCBNS gắn với BDHC tại chỗ cho KVPT.

Các quan điểm cơ bản trên có quan hệ mật thiết với nhau. Vì vậy, trong quá trình phát triển CNCBNS vùng ĐBSH cần xem đó là một hệ thống đồng bộ. Không tuyệt đối hóa quan điểm này, xem nhẹ quan điểm khác. Hệ thống quan điểm trên sẽ hiện thực hoá thông qua hệ thống các giải pháp phát triển trong thời gian tới.

### **3.2. Một số giải pháp chủ yếu**

#### ***3.2.1. Thông qua các hình thức liên kết và hỗ trợ để tác động vào việc tổ chức lại sản xuất vùng nguyên liệu một cách chủ động cho công nghiệp chế biến nông sản***

Việc tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung, chuyên canh sẽ tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng KCHT kỹ thuật, dịch vụ, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất. Để giải pháp này được thực hiện, cần giải quyết tốt những vấn đề sau:

Phát triển các loại cây trồng trên cơ sở khai thác, phát huy có hiệu quả thế mạnh của từng vùng, từng địa phương, từng bước nâng cao chất lượng, bảo đảm về số lượng nguyên liệu cho chế biến; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành các trang trại chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp với qui mô phù hợp nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu cả về số lượng và chất lượng nguyên liệu cho chế biến; gắn phát triển CNCBNS với xây dựng VNL tập trung chuyên canh, sẵn sàng đáp ứng kịp thời nhu cầu hậu cần tại chỗ cho KVPT khi có chiến tranh; ưu tiên xây dựng KCHT kinh tế cho các VNL, thực hiện cơ giới hóa trong một số khâu canh tác nhằm nâng cao năng suất lao động và năng suất cây trồng, vật nuôi của vùng; tổ chức bố trí, sắp xếp lại các doanh nghiệp CNCBNS trong vùng.

***3.2.2. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản và nâng cao khả năng bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ tỉnh (thành phố)***

Để giải pháp này trở thành hiện thực cần thực hiện tốt các biện pháp cụ thể sau:

Nghiên cứu hoàn thiện và chuyển giao công nghệ mới vào quá trình phát triển CNCBNS gắn với BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố); ứng dụng công nghệ nhiều tầng, xây dựng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề nông thôn, phục vụ sơ chế, tinh chế nông sản gắn với BDHC tại chỗ cho tỉnh (thành phố); lưỡng dụng hóa ngay từ đầu quá trình xây dựng, phát triển các cơ sở CNCBNS; đẩy mạnh công tác nghiên cứu cơ bản để chế biến được những sản phẩm có chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sinh hoạt khắc nghiệt của các lực lượng vũ trang và nhân dân trong KVPT khi có chiến tranh.

***3.2.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ***

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển CNCBNS của vùng ĐBSH, cần thực hiện tốt các nội dung sau:

Thực hiện giáo dục cơ bản vững chắc cho mọi người, tạo nên mặt bằng dân trí cao cho mở rộng đào tạo nguồn nhân lực. Phấn đấu đạt mặt bằng dân trí ở trình độ trung học cơ sở, đồng thời phải tiến tới đạt mặt bằng dân trí ở trình độ trung học phổ thông trong toàn vùng; phát triển mạnh mẽ các loại hình đào tạo với nội dung, phương pháp và qui mô phù hợp với yêu cầu phát triển công nghiệp chế biến nông sản của vùng. Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ sở công nghiệp chế biến với các trường, các trung tâm đào tạo để tổ chức đào tạo tại chỗ; gắn giáo dục đào tạo với thị trường sức lao động, thực hiện xã hội hóa sự nghiệp giáo dục đào tạo; có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và cán bộ quản lý của các cơ sở CNCBNS; trên cơ sở tăng trưởng kinh tế, tiếp tục điều chỉnh và nâng cao mức thu nhập bình quân của người lao động, để họ



không chỉ tái sản xuất giản đơn sức lao động, mà còn có phần để chi phí cho việc học tập nâng cao trình độ mọi mặt.

### ***3.2.4. Huy động và sử dụng có hiệu quả sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế vào đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản và bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ***

Sự tham gia của nhiều TPKT vào phát triển CNCBNS vùng ĐBSH sẽ tạo điều kiện giải phóng mọi năng lực sản xuất, mọi tiềm năng kinh tế bị kìm hãm trước đây. Đồng thời, khơi dậy các nguồn lực trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy CNCBNS của vùng phát triển. Để CNCBNS phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa và phát huy tốt vai trò của nó trong BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố), thời gian tới cần thực hiện tốt các biện pháp sau đây:

Tăng cường vai trò nòng cốt của các doanh nghiệp nhà nước trong quá trình phát triển CNCBNS; phát triển các hình thức kinh tế tập thể và kinh tế hợp tác xã kiểu mới trong lĩnh vực CNCBNS; phát triển mạnh kinh tế hộ và kinh tế trang trại gia đình; tiếp tục tạo điều kiện cho việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước trong lĩnh vực CNCBNS.

### ***3.2.5. Nâng cao vai trò của Nhà nước và quân đội trong quá trình phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ tỉnh (thành phố)***

Vai trò của nhà nước và quân đội trong quá trình phát triển CNCBNS, gắn với BDHC tại chỗ cho KVPT được thể hiện ở nhiều nội dung. Trong luận án này, tác giả chỉ đề cập đến một số nội dung mà thực hiện nó có tác động trực tiếp thúc đẩy quá trình phát triển CNCBNS gắn với BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH.

\* Nâng cao vai trò quản lý Nhà nước, vai trò tham mưu của cơ quan quân sự đối với phát triển CNCBNS gắn với BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố)

\* Phát huy hơn nữa vai trò của quân đội trong phát triển CNCBNS nhằm bảo đảm tốt hơn nhu cầu hậu cần tại chỗ cho KVPT.

\* Tiếp tục tạo môi trường, cơ chế và chính sách kinh tế và xã hội thuận lợi để thúc đẩy CNCBNS vùng ĐBSH phát triển

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Để thúc đẩy công nghiệp chế biến nông sản phát triển và phát huy vai trò của nó trong bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ tỉnh (thành phố) vùng đồng bằng sông Hồng cần thực hiện một hệ thống giải pháp đồng bộ. Tựu trung hệ thống giải pháp đó đều nhằm nâng cao trình độ, năng lực của CNCBNS và khả năng bảo đảm hậu cần tại chỗ cho khu vực phòng thủ tỉnh (thành phố). Tạo tiền đề vững chắc cho phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn và cơ sở kinh tế cho hoạt động quốc phòng, an ninh, góp phần xây dựng vùng ĐBSH thành một vùng vừa có kinh tế mạnh vừa có nền quốc phòng an ninh vững chắc.

## KẾT LUẬN

1. Phát triển CNCBNS hiện nay là yêu cầu khách quan, phù hợp với tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH. Đó là quá trình nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010.

2. Trong vòng mười năm qua, nhất là từ năm 2000 trở lại đây, sự phát triển của CNCBNS vùng ĐBSH đã đạt được những thành tựu đáng kể cả về kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Đồng thời, sự phát triển đó còn có vai trò hết sức quan trọng trong BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH.

3. Mặc dù đã có sự phát triển tương đối rõ nét, song nhìn chung CNCBNS vùng ĐBSH còn nhiều hạn chế đó là nguyên liệu còn thiếu, chất lượng chưa bảo đảm so với yêu cầu; Trình độ công nghệ nhìn chung còn lạc hậu, chất lượng sản phẩm chế biến chưa cao, khả năng cạnh tranh còn hạn chế. Chưa có sự kết hợp chặt chẽ giữa phát triển CNCBNS với BDHC tại chỗ cho KVPT. Những hạn chế trên do nhiều nguyên nhân, trước hết là sự hạn chế trong nhận thức chủ trương của Đảng và nhà nước trong phát triển CNCBNS vùng ĐBSH, sự bất cập trong một số chính sách về vốn và công nghệ, sự thiếu hụt trong kiến thức quản lý và tay nghề của người lao động.

4. Để giải quyết tốt những mặt hạn chế và những vấn đề đang đặt ra nhằm thúc đẩy CNCBNS phát triển và phát huy hơn nữa vai trò của nó trong BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) trong thời gian tới, đòi hỏi phải thực hiện tốt các quan điểm cơ bản và giải pháp chủ yếu đã đề cập trong luận án. Trong đó, vấn đề có ý nghĩa hàng đầu là tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực quản lý của Nhà nước đối với quá trình phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh (thành phố) vùng ĐBSH.

5. Phát triển CNCBNS và phát huy vai trò của nó trong BDHC tại chỗ cho KVPT tỉnh thành phố vùng ĐBSH là vấn đề lớn và phức tạp, cần có sự nghiên cứu công phu, toàn diện của nhiều nhà khoa học, nhiều cấp, nhiều ngành cả ở Trung ương và địa phương, trong và ngoài quân đội. Do đó, vấn đề nghiên cứu quá mới mẻ và phức tạp, năng lực nghiên cứu của cá nhân cáo hạn, nên những kết quả nghiên cứu trên đây mới chỉ là bước đầu làm cơ sở để tác giả đi sâu nghiên cứu vấn đề này một cách toàn diện hơn trong thời gian tới. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý chân thành của các nhà khoa học để chất lượng luận án được tốt hơn.